

CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI

Số 8A- Đường Vạn Mỹ- Ngô Quyền- Hải Phòng

-----&*&-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

HẢI PHÒNG, NĂM 2024

Số: 08/2024/BTT-MAC
(Việc: CBTT BCTC quý 1.2024)

Hải phòng, ngày 23 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính(BCTC) quý 1 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.

- Mã chứng khoán: MAC.

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A đường Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.

- Điện thoại: 0225.3766561

- Website: maserco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2024

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC(đối với BCTC được kiểm toán năm 2023)

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại(đối với BCTC được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 23/4/2024 tại đường dẫn: maserco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

CÔNG TY CP CUNG ỨNG VÀ DVKT HÀNG HẢI

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 1/2024
- Giải trình số liệu quý 1.2024



Trịnh Thị Thu Trang

BANG CAN ĐOẠI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		134.347.390.160	138.289.083.542
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	34.770.626.489	25.838.217.574
1. Tiền	111		5.770.526.489	13.238.217.574
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.000.100.000	12.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	72.145.092.160	86.439.192.160
1. Chứng khoán kinh doanh	121		71.745.092.160	86.039.192.160
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		400.000.000	400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.004.596.393	21.093.601.079
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14.078.346.922	16.813.783.879
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.346.647.790	702.960.874
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		-	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3	3.579.601.681	3.576.856.326
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		4.362.272.275	3.536.499.850
1. Hàng tồn kho	141	4	4.407.088.909	3.581.316.484
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(44.816.634)	(44.816.634)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.064.802.843	1.381.572.879
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.656.248.987	378.318.366
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.359.788.862	967.475.346
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		48.764.994	35.779.167
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71.031.844.726	71.553.742.562
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.500.000.000	39.500.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5	39.500.000.000	39.500.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.179.889.977	28.764.080.822
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	28.546.257.977	28.130.448.822
- Nguyên giá	222		66.252.505.816	64.379.199.255
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37.706.247.839)	(36.248.750.433)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227	7	633.632.000	633.632.000
- Nguyên giá	228		673.632.000	673.632.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40.000.000)	(40.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		437.399.208	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		437.399.208	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.840.000.000	1.840.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		1.200.000.000	1.200.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2	640.000.000	640.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		74.555.541	1.449.661.740
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		74.555.541	1.449.661.740
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		205.379.234.886	209.842.826.104
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		12.003.608.459	21.597.791.346
I. Nợ ngắn hạn	310		12.003.608.459	21.597.791.346
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.047.611.570	5.478.896.878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65.534.148	100.835.477
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	2.023.369.118	808.974.790
4. Phải trả người lao động	314		1.609.244.002	2.167.253.481
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	503.325.137	2.318.165.203
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	1.754.033.838	571.021.010
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	8	-	9.906.153.861
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		490.646	246.490.646
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		193.375.626.427	188.245.034.758
I. Vốn chủ sở hữu	410		193.375.626.427	188.245.034.758
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		151.397.450.000	151.397.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.397.450.000	151.397.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(643.572.900)	(643.572.900)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.692.992.406	14.692.992.406
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		22.862.255	22.862.255
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.438.247.828	21.028.777.711
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.028.777.711	(16.736.733.972)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.409.470.117	37.765.511.683
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.467.646.838	1.746.525.286
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		205.379.234.886	209.842.826.104

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thúy Nga

Tổng Giám đốc công ty
(Ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế đến 31/03/2024	Lũy kế đến 31/03/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	12	19 119 272 684	16,597,964,366	19,119,272,684	16,597,964,366
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	13	19 119 272 684	16,597,964,366	19,119,272,684	16,597,964,366
4. Giá vốn hàng bán	11	14	20 048 204 951	13,474,391,323	20,048,204,951	13,474,391,323
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(928,932,267)	3,123,573,043	(928,932,267)	3,123,573,043
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	9 969 314 620	4,781,334,415	9,969,314,620	4,781,334,415
7. Chi phí tài chính	22	16	60 246 015	980,610,089	60,246,015	980,610,089
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		15 249 293	103,917,164	15,249,293	103,917,164
8. Chi phí bán hàng	25	17	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	2 439 280 265	3,148,800,442	2,439,280,265	3,148,800,442
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		6 540 856 073	3,775,496,927	6,540,856,073	3,775,496,927
11. Thu nhập khác	31	19	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	20	49 377 500	53,496,400	49,377,500	53,496,400
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(49,377,500)	(53,496,400)	(49,377,500)	(53,496,400)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6 491 478 573	3,722,000,527	6,491,478,573	3,722,000,527
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	1 360 886 904	-	1,360,886,904	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,130,591,669	3,722,000,527	5,130,591,669	3,722,000,527
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		5,409,470,117			
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(278,878,448)	-		-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		357	246		246

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thúy Nga

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

0200562024
278,878,448
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ
KỸ THUẬT HÀNG HẢI
O. NGÔ QUYỀN T.P. HẢI PHÒNG
TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.491.478.573	3.722.000.527
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6	1.457.497.406	993.702.257
- Các khoản dự phòng	03		-	704.992.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		9.969.314.620	4.781.334.415
- Chi phí lãi vay	06		15.249.293	103.917.164
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.933.539.892	10.305.946.363
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		683.705.343	4.896.827.935
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(825.772.425)	1.476.992.025
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(802.915.930)	(2.093.433.860)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		97.175.578	(27.119.590)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		14.294.100.000	(7.769.198.140)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.249.293)	(103.917.164)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(246.000.000)	(9.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.118.583.165	6.676.597.569
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.310.705.769)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.197.393.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận đầu tư	27		(9.969.314.620)	(4.781.334.415)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.280.020.389)	(17.078.727.415)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cp, nhập vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp của các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.906.153.861)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.906.153.861)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		8.932.408.915	(10.402.129.846)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.838.217.574	11.992.821.094
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		34.770.626.489	1.590.691.248

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)




KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thuý Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Tiến Dũng



CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Vạn Mỹ, Q.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1.2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1

Lợi nhuận gộp kỳ này giảm nhẹ so với kỳ trước do Công ty chuyển một số dịch vụ của chi nhánh về công ty con triển khai. Ngoài ra, lợi nhuận kỳ này chủ yếu đến từ giao dịch chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh.

6. Cấu trúc Công ty

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Hai công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý này

6.1 Công ty Cổ phần Macstar Hồ Chí Minh có trụ sở chính tại 97/48 Đường số 8, khu phố 5, Phường Tăng Nhơn Phú B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Công ty được thành lập vào ngày 14/03/2023.

6.2 Công ty Cổ phần vận tải container ven biển Macstar có trụ sở chính tại lô đất KB2.11 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, Quận Hải An, thành phố Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là: vận chuyển container ven biển bằng sà lan thủy nội địa. Công ty được thành lập vào ngày 09/01/2024.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ và công ty con áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1.2024 được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1.2024 bao gồm Báo cáo tài chính quý 1.2024 của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính quý 1.2024 của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính quý 1 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty mẹ và công ty con thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và công ty con và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1.2024 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 1.2024 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty mẹ và công ty con có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi

chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty mẹ và công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty mẹ và công ty con trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không trừ khi Công ty mẹ và công ty con có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty mẹ và công ty con thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty mẹ và công ty con khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí bảo hiểm. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 11
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10
Tài sản cố định khác	10

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	1,810,212,621	14,650,000
Tiền gửi ngân hàng	3,960,313,868	13,223,567,574
Các khoản tương đương tiền	29,000,100,000	12,600,000,000
Cộng	34,770,626,489	25,838,217,574

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	400,000,000	400,000,000
Trái phiếu	640,000,000	640,000,000
Chứng khoán đầu tư	71,745,092,160	86,039,192,160
Cộng	72,785,092,160	87,079,192,160

Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, thời hạn 10 năm kể từ ngày phát hành là 26/9/2019, đã được cầm cố cho khoản vay tại cùng ngân hàng. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị ghi sổ bằng giá gốc

3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Lãi dự thu	16,277,060	22,335,079
Cty CP Đầu tư MLU	2,000,000,000	2,172,942,041
Tạm ứng	382,444,616	130,738,248
Phải thu khác		1,183,840,958

	1,140,880,005	
Ký quỹ , ký cược	40,000,000	67,000,000
Cộng	3,579,601,681	3,576,856,326

4 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	13,050,000
Nguyên vật liệu	4,235,312,994	3,389,773,794
CCDC	171,775,915	178,492,690
Chi phí SXKD dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Cộng	4,407,088,909	3,581,316,484

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Cty CP ĐT và XD và TM Motachi	35,000,000,000	35,000,000,000
Ký cược,ký quỹ	4 500 000 000	4 500 000 000
Cộng	39,500,000,000	39,500,000,000

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương	900,000,000	900,000,000
Cty CP MLU	300,000,000	300,000,000
	-	-
Cộng	1,200,000,000	1,200,000,000

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2024	30,078,600,206	2,030,712,664	19,081,205,439	361,182,636	51,551,700,945
Mua trong năm					-
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Tặng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư tại 31/3/2024	30,078,600,206	2,030,712,664	19,081,205,439	361,182,636	51,551,700,945
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư tại 01/01/2024	18,085,772,403	1,894,855,502	15,815,886,829	256,819,274	36,053,334,008
Khấu hao trong năm	448,276,527	17,106,404	329,182,948	7,667,728	802,233,607
Tặng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư tại 31/3/2023	18,534,048,930	1,911,961,906	16,145,069,777	264,487,002	36,855,567,615
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2024	11,992,827,803	135,857,162	3,265,318,610	104,363,362	15,498,366,937
Số dư tại 31/3/2024	11,544,551,276	118,750,758	2,936,135,662	96,695,634	14,696,133,330

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Giá trị sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2024	633,632,000	40,000,000	673,632,000
Mua trong năm			-
Số dư tại 31/3/2024	633,632,000	40,000,000	673,632,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư tại 01/01/2024	0	40,000,000	40,000,000
Khấu hao trong năm			
Số dư tại 31/3/2024	-	40,000,000	40,000,000

GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2024	633,632,000	0	633,632,000
Số dư tại 31/3/2024	633,632,000	0	633,632,000

8 Vay và nợ thuê tài chính

	<u>31/03/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Ngắn hạn	-	-
Công ty cổ phần chứng khoán Mirea Assets	-	9,906,153,861
Dài hạn:		
	-	-
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>9,906,153,861</u></u>

9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/03/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Thuế GTGT	461,195,403	530,277,654
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 273 351 640	28,717,960
Thuế TNCN	-	181,076,476
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	281,322,075	-
Phí, lệ phí phải nộp khác	7,500,000	68,902,700
Cộng	<u><u>2,023,369,118</u></u>	<u><u>808,974,790</u></u>

*** Tiền thuê đất**

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với diện tích như sau:

Vị trí đất

- 173 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

- 8A đường vòng Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, HP

*** Các loại thuế khác:**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Chi phí trích trước tạm tính nguyên giá nhà xưởng	-	2,144,988,970
Chi phí phải trả khác	503,325,137	173,176,233
Cộng	<u><u>503,325,137</u></u>	<u><u>2,318,165,203</u></u>

11 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Kinh phí công đoàn	162,706,669	104,367,325
Bảo hiểm xã hội	160,991,051	139,052,673
Phải trả cổ tức	19,363,850	19,363,850
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35,000,000	35,000,000
Phải trả khác	1,375,972,268	273,237,162
Cộng	<u><u>1,754,033,838</u></u>	<u><u>571,021,010</u></u>

12 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

12.a Tổng doanh thu

	<u>Quý I/2024</u> VND	<u>Quý I/2023</u> VND
1 Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	11 162 735 686	13,681,809,497
2 Hoạt động thương mại		43 345 455
3 Hoạt động khai thác bãi Container	6 673 619 808	2,549,328,902
4 Hoạt động khác	523 121 190	
5 Hoạt động vận tải	759 796 000	323,480,512
Cộng	<u><u>19,119,272,684</u></u>	<u><u>16,597,964,366</u></u>

12.b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan:

1	Công ty CP Macstar Hồ Chí Minh	
	Cung cấp dịch vụ	72,272,990
	Bán hàng hóa	-
2	Công ty CP đầu tư Sao Á D.C	
	Cung cấp dịch vụ	2,736,659,476
	Bán hàng hóa	-

13 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
1		
	Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	
	11 162 735 686	13,681,809,497
2		
	Hoạt động thương mại	43 345 455
	Hoạt động khai thác bãi Container	
3		
	Hoạt động khác	2,549,328,902
4		
	Hoạt động vận tải	523 121 190
5		
	759 796 000	323,480,512
	19,119,272,684	16,597,964,366

14 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
1		
	Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	10,612,493,611
2		
	Hoạt động thương mại	41,036,338
3		
	Hoạt động khai thác bãi Container	2,624,559,019
4		
	Hoạt động khác	196,302,355
5		
	Hoạt động vận tải	748,141,791
	20,048,204,951	13,474,391,323

15 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND

Lãi tiền gửi	71 214 620	2,595,909
Lãi tiền cho vay tổ chức, cá nhân		
Lãi do bán các khoản đầu tư	9 898 100 000	4,778,738,506
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u>9,969,314,620</u>	<u>4,781,334,415</u>

16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý I/2024</u> VND	<u>Quý I/2023</u> VND
Lãi vay	15,249,293	103,917,164
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lãi trái phiếu phát hành		750,000,000
Dự phòng tổn thất đầu tư TC	-	
Chi phí tài chính khác	44,996,722	126,692,925
Cộng	<u>60,246,015</u>	<u>980,610,089</u>

17 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý I/2024</u> VND	<u>Quý I/2023</u> VND
Chi phí nhân viên		
Chi phí vật liệu, bao bì		-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		-
Chi phí khấu hao TSCĐ		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài		-
Chi phí bằng tiền khác		-
Thuế đất		-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

18 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý I/2024</u> VND	<u>Quý I/2023</u> VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,614,208,543	1 010 098 223
Chi phí khấu hao TSCĐ	95,577,672	186 198 398
Chi phí dự phòng		(5,407,000)

Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác	269,589,112	444 416 215
Trợ cấp	411,434,922	175 541 331
Thuê đất		1,028,821,200
	48,470,016	309 132 075
Cộng	2,439,280,265	3,148,800,442

19 THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2024 VND	Quý I/2023 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Thu nhập khác		
Cộng	-	-

20 CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2024 VND	Quý I/2023 VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Chi phí đền bù thiên tai		
Tiền phạt do chứng khoán		
Tiền phạt do vi phạm hành chính		
Phạt thuế, truy nộp thuế		
Chi phí khác	49,377,500	53,496,400
Cộng	49,377,500	53,496,400

21 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Nhóm công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%)

	Quý I/2024 VND	Quý I/2023 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	6,804,434,521	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,360,886,904	-

